

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên lưu vực sông Hương mùa cạn năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Hương và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Hương mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5, 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước: trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 8 năm 2026).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố Huế và Đà Nẵng trên lưu vực sông Hương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Hương.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y; Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Hương trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Huế và Đà Nẵng chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHTT&DL;
- UBND các thành phố: Huế, Đà Nẵng;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHTT&DL các thành phố: Huế, Đà Nẵng;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

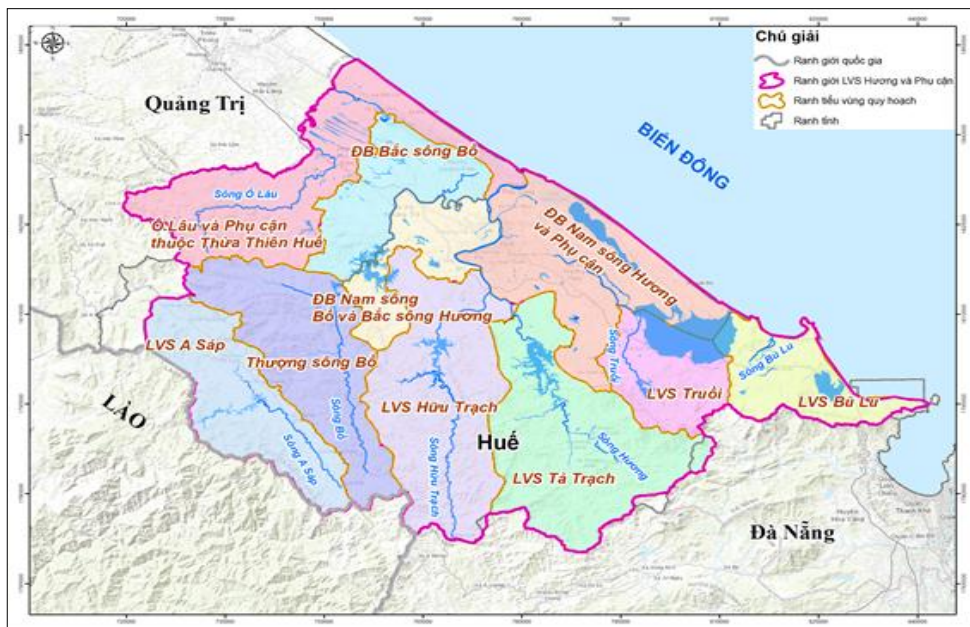
Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG HƯƠNG MÙA CẠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Hương mùa cạn năm 2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 của Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng hợp LVS Hương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Hương cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ LVS Hương và vùng phụ cận được phân chia thành 10 (mười) tiểu vùng gồm: đồng bằng Bắc sông Bồ, đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương, thượng sông Bồ, đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận, LVS Hữu Trạch, LVS Tả Trạch; Ô Lâu và phụ cận, LVS Truồi, LVS Bù Lư, LVS A Sáp² (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo KBNN).



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNN trên LVS Hương

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

² Các LVS được phân chia theo Quy hoạch tổng hợp LVS Hương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kỳ công bố KBNN trên LVS Hương được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 8 năm 2026).

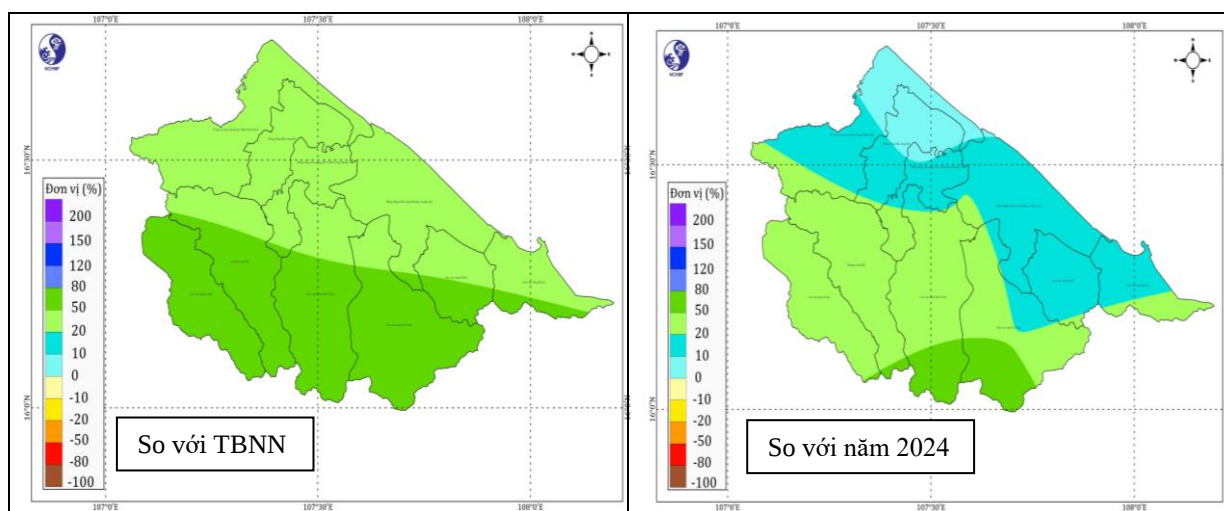
Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Trong thời gian từ tháng 9-12/2025, tổng lượng mưa (TLM) trên toàn lưu vực phổ biến cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN³) từ 35-65% và cao hơn cùng kỳ năm 2024 từ 15-40%, riêng phía Nam LVS A Sáp, Thượng sông Bò, LVS Hữu Trạch và Tây Nam LVS Tả Trạch cao hơn 40-65%.

Tháng 10/2025 TLM phổ biến cao hơn từ 10-30%, riêng tại trạm Huế xấp xỉ TBNN, tại trạm A Lưới và Thượng Nhật thấp hơn từ 9-12%; tháng 11/2025 TLM phổ biến cao hơn từ 25-75%, riêng trạm Huế và Thượng Nhật cao hơn 14%, trạm Nam Đông cao hơn 81% so với TBNN cùng thời kỳ.



Hình 2. So sánh TLM giai đoạn tháng 9-12/2025 với TBNN và cùng kỳ năm 2024

Tổng lượng dòng chảy trên các sông từ 9-12/2025, phổ biến cao hơn trung bình thời kỳ (TBTk⁴), cụ thể: trên sông Hương (hồ Tả Trạch) cao hơn 54%, riêng tháng 10, 11 cao hơn từ 52-87%; trên sông Hữu Trạch (hồ Bình Điền) cao hơn 80%, riêng tháng 10, 11 cao hơn từ 103-112%; trên sông Bò (hồ Hương Điền) ở mức cao hơn 72%, riêng tháng 10, 11 cao hơn từ 90-98%.

Tổng lượng dòng chảy trên các sông từ tháng 9-12/2025, phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2024, cụ thể: trên sông Hương cao hơn 48%; trên sông Hữu Trạch cao hơn 73%; trên sông Bò cao hơn 62%.

³ TBNN: từ năm 1991 đến năm 2020

⁴ TBTk từ năm 2015-2025.

2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên LVS Hương, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), Pleistocen (qp) phân bố chủ yếu các tiểu vùng đồng bằng Bắc sông Bồ, đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương, đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận, khu vực hạ lưu của tiểu vùng Ô Lâu và phụ cận; TCN khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1) phân bố rải rác ở hạ lưu sông Hương, trong trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_{3-s}) phân bố chủ yếu ở tiểu vùng thượng sông Bồ, LVS Tả Trạch, LVS Hữu Trạch và rải rác ở các tiểu vùng còn lại⁵.

Theo số liệu quan trắc tại công trình quan trắc nước dưới đất⁶ của TCN qh, qp, cụ thể như sau:

- Đối với TCN qh trong các tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ, Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận: chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố từ 0,4-2,3m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

- Đối với TCN qp trong các tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ, Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương, Đồng bằng Nam sông Hương và Phụ cận, LVS Truồi: chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố từ 0,6-4,3m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung chiều sâu mực nước phân bố nông và nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước theo quy định⁷.

3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

Trên LVS Hương hiện có khoảng 13 hồ chứa thủy điện, trong đó có 3 hồ chứa lớn có khả năng điều tiết tháng, năm (Bình Điền, Hương Điền, A Lưới) và khoảng 100 hồ chứa thủy lợi (có 14 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu m^3 trở lên), trong đó hồ Tả Trạch là hồ chứa lớn nhất có khả năng điều tiết nhiều năm.

Tính đến ngày 01/01/2026, tổng lượng nước tích trữ của 04 hồ chứa lớn, quan trọng (Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, A Lưới) khoảng 1.690,8 triệu m^3 , tương đương đạt 98 % tổng dung tích toàn bộ (1.724,6 triệu m^3).

Bảng 1. Lượng nước tích trữ tại 4 hồ chứa lớn

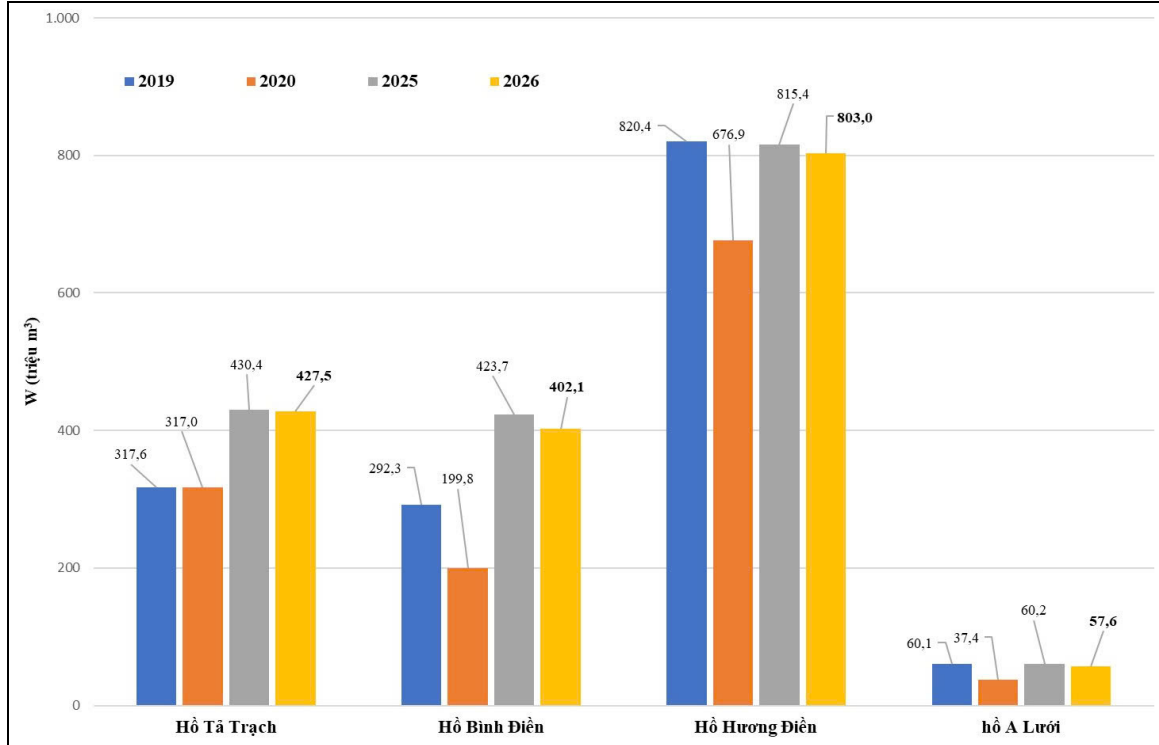
TT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mực nước hồ ngày 01/01/2026 (m)	Dung tích hồ (triệu m^3)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TBTK (2015-2025)
1	Tả Trạch	45,0	45,29	420,2	427,48	389,74
2	Bình Điền	85,0	83,64	423,7	402,13	357,48
3	Hương Điền	58,0	57,47	820,7	802,97	794,02

⁵ Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất.

⁶ 07 công trình quan trắc trong TCN qh (trong đó tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ 02 công trình, Đồng bằng Nam sông Hương và Phụ cận 05 công trình) và 09 công trình trong TCN qp (tại các tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ 02 công trình, Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương 01 công trình, Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận 05 công trình, Lưu vực sông Truồi có 01 công trình).

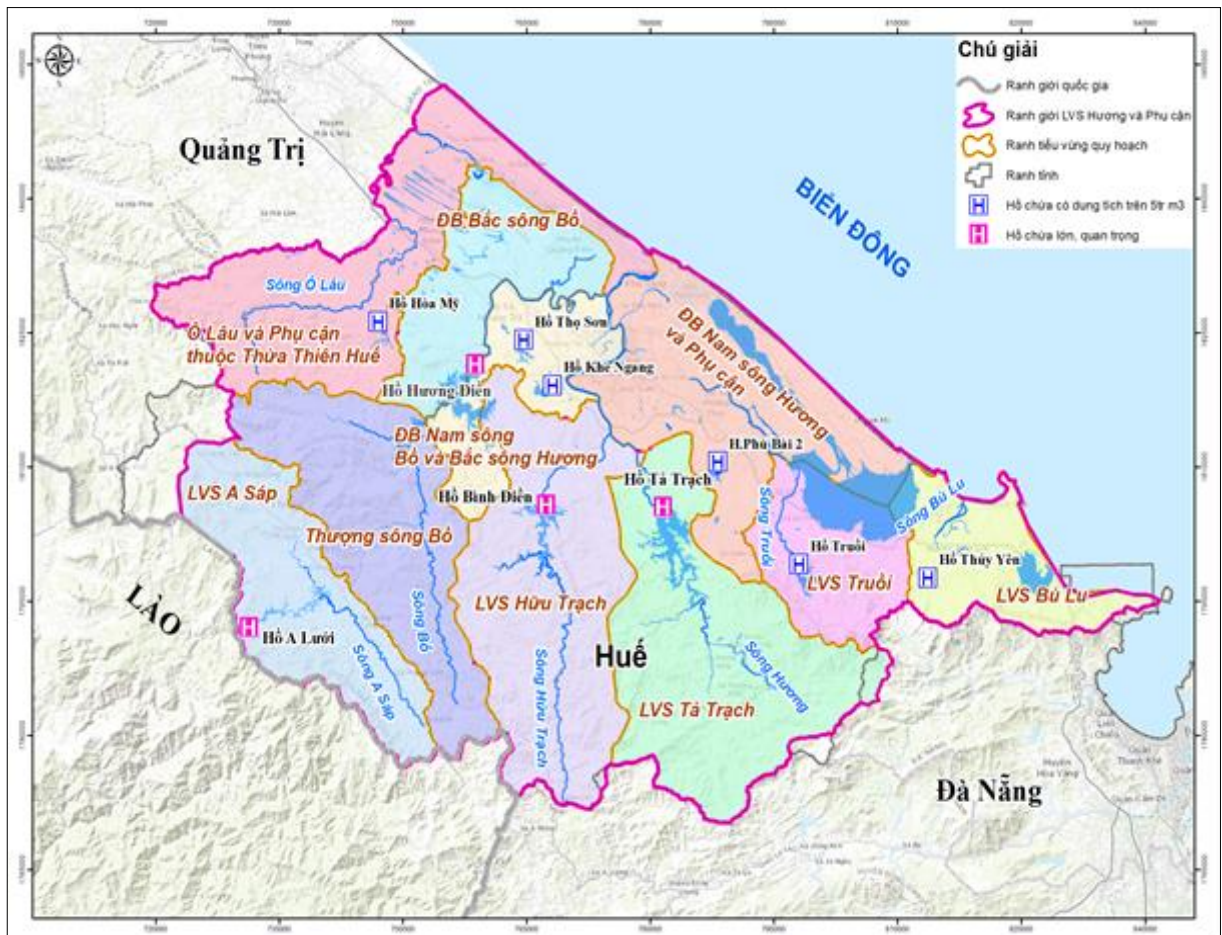
⁷ Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

TT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mức nước hồ ngày 01/01/2026 (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TBTK (2015-2025)
4	A Lưới	553	552,66	60,2	57,64	55,54
	Tổng cộng			1.724,7	1.690,22	

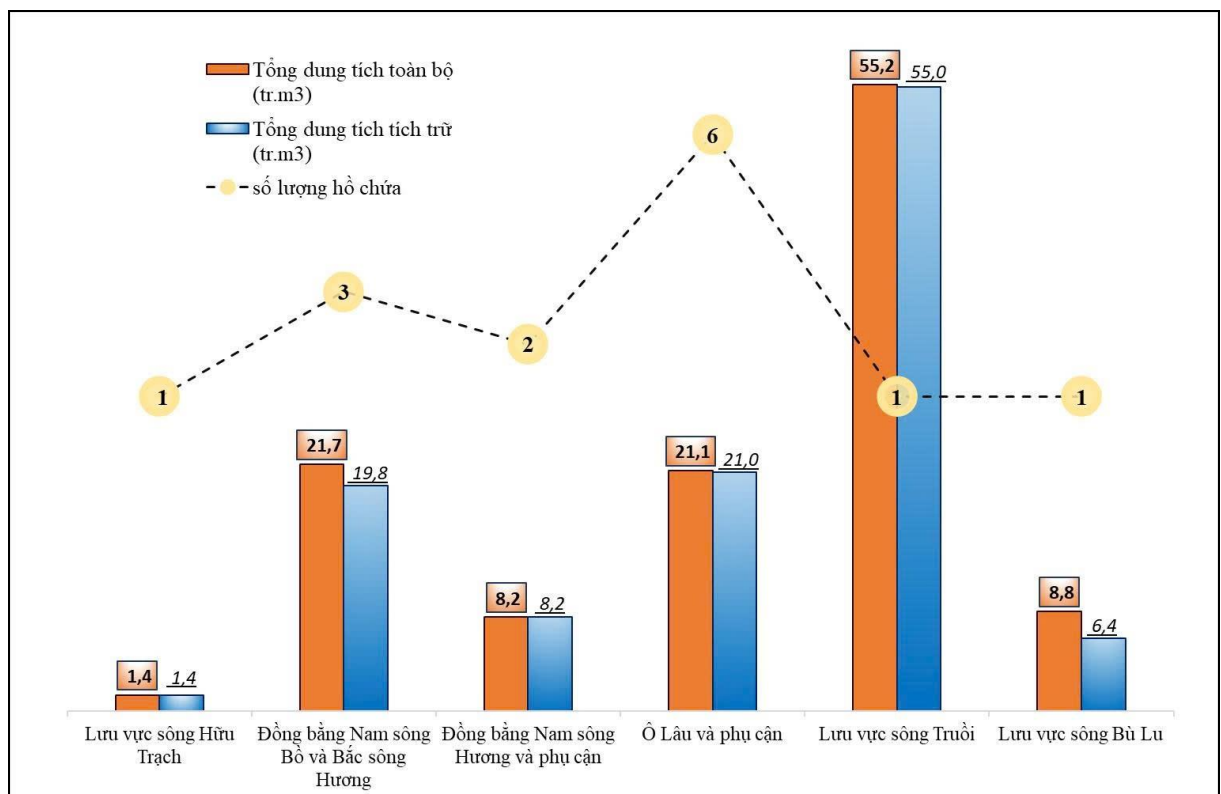


Hình 3. Dung tích các hồ ngày 01/01 các năm điển hình 2019, 2020, 2025 và năm 2026

Tính đến ngày 01/01/2026, tổng dung tích tích trữ của 14 hồ chứa thủy lợi (không xét hồ Tả Trách) đạt khoảng 110,81 triệu m³, đạt 95% tổng dung tích toàn bộ (116,43 triệu m³). Trong đó, một số hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 5 triệu m³ trở lên như: hồ Truồi (LVS Truồi) đạt 100%, hồ Khe Ngang (đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương) đạt 87%, hồ Hòa Mỹ (Ô Lâu và phụ cận) đạt 100%, hồ Phú Bài 2 (đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận) đạt 100%, hồ Thọ Sơn (đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương) đạt 100%, hồ Thủy Yên (LVS Bù Lu) đạt 73%.



Hình 4. Sơ đồ vị trí các hồ chứa lớn



Hình 5. Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi quy mô từ 01 triệu m³ trở lên

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

1. Xu thế thời tiết

Từ tháng 01-3/2026: Ở khu vực Nam Bộ có khả năng xuất hiện nắng nóng từ khoảng cuối tháng 02 đầu tháng 3/2026 ở miền Đông Nam Bộ; sau đó có xu hướng gia tăng cường độ và mở rộng dần sang khu vực miền Tây Nam Bộ (tương đương TBNN). Ở khu vực phía Tây Bắc Bộ có thể xuất hiện nắng nóng cục bộ từ tháng 3/2026.

Từ tháng 01-8/2026, nhiệt độ trên khu vực phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng có khả năng xuất hiện từ khoảng tháng 3/2026 và sẽ gia tăng từ tháng 4-8, trong đó cao điểm là các tháng 5, 6, 7. Cường độ nắng nóng có khả năng tương đương TBNN.

2. Xu thế diễn biến lượng mưa

TLM từ tháng 1-8/2026 trên toàn lưu vực phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN; trong đó tiểu vùng sông Tả Trạch, sông Truồi ở mức cao hơn khoảng 5-10% so với TBNN cùng thời kỳ. Riêng tháng 2-3/2026 thấp hơn khoảng 15-25%, có nơi trên 30% so với TBNN cùng thời kỳ.

3. Xu thế diễn biến dòng chảy

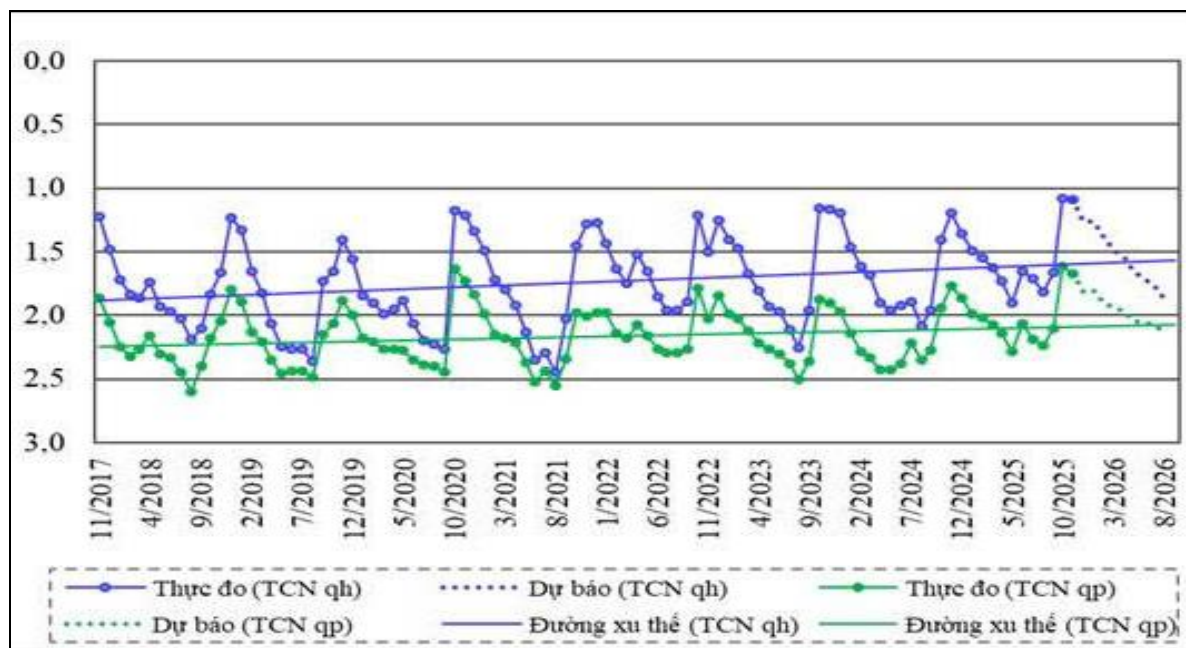
Từ tháng 01-08/2026, dòng chảy trên LVS Hương phổ biến xấp xỉ, có nơi cao hơn TBTK. Trong đó:

- Trên sông Bồ (hồ Hương Điền), dòng chảy phổ biến thấp hơn từ 5-38%;
- Trên sông Hương (hồ Tả Trạch), dòng chảy các tháng 1-5 cao hơn từ 28-54%, tháng 6, 7 có dòng chảy thấp hơn từ 5-22%;
- Trên sông Hữu Trạch (hồ Bình Điền), dòng chảy cao hơn 19%, riêng các tháng 5, 6, 7 thấp hơn từ 8-50%;
- Trên sông A sập (hồ A Lưới), dòng chảy phổ biến xấp xỉ TBTK.

4. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Kết quả dự báo mực nước nước dưới đất từ tháng 01-8/2026 trên LVS Hương cho thấy:

- TCN qh tại các tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ, Đồng bằng Nam sông Hương và Phụ cận: mực nước dự báo trong khoảng từ 1,1-2,5m, có xu thế dâng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.
- TCN qp tại các tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Bồ, Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương, Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận, LVS Truồi: mực nước dự báo trong khoảng từ 1,6- 2,6m, có xu thế dâng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.



Hình 6. Diễn biến mực nước trung bình TCN qh, TCN qp và xu thế đến tháng 8/2026

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH

Nhu cầu nước của một số ngành sử dụng nước chính trên LVS Hương trong kỳ công bố KBNN như sau:

1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

Hiện tại, trên LVS Hương có khoảng 27 công trình cấp nước tập trung⁸ phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ (nước mặt: 23 công trình; nước dưới đất: 4 công trình) với tổng lượng nước cấp dự kiến trong mùa cạn năm 2026 khoảng 52,51 triệu m³, trong đó lượng nước cấp qua 11 công trình khai thác nước mặt tập trung, quy mô lớn⁹ khoảng 50,9 triệu m³, Nhà máy nước Vạn Niên có quy mô lớn nhất khoảng 35,2 triệu m³ (chiếm khoảng 68%).

2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành dùng nước trên LVS Hương. Theo kế hoạch sản xuất mùa cạn năm 2026¹⁰ (từ tháng 01-8/2026), nhu cầu sử dụng nước khoảng 477 triệu m³, tập trung chủ yếu ở các tiểu vùng: đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận (khoảng 33,4%), đồng bằng Bắc sông Bồ (khoảng 17,7%), đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương (khoảng 11,6%), Ô Lâu và phụ cận (khoảng 11,1%).

Trong đó, nhu cầu nước lớn nhất tập trung từ ngày 15/02-31/3 và từ ngày 15/5-31/7 với khoảng 287 triệu m³ (khoảng 60% tổng nhu cầu mùa cạn).

⁸ Tổng công suất **khoảng 306 nghìn m³/ngày đêm**

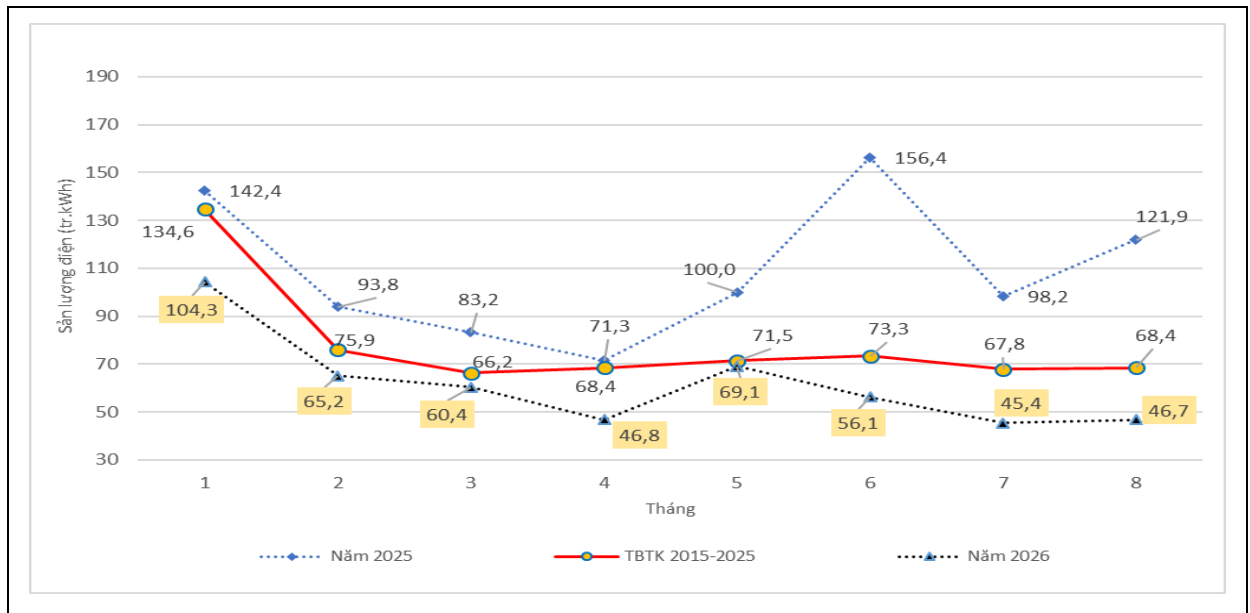
⁹ NMN nước mặt từ 1.000 m³/ngày đêm.

¹⁰ Báo cáo Tổng kết sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật năm 2025, triển khai sản xuất vụ Đông Xuân 2025-2026 của Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành phố Huế, trong đó dự kiến trong năm 2026, duy trì ổn định diện tích trồng lúa cả năm đạt khoảng 53.000 ha; ngô 1.400 ha, sản khoảng 4.300 ha, lạc 2.300 ha, duy trì diện tích rau các loại 4.500 ha và sen 745ha.

3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện

Nhu cầu nước phục vụ sản xuất thủy điện của 13 nhà máy mùa cạn năm 2026 khoảng 4,788 tỷ m³, tương ứng tổng sản lượng điện là 735,1 triệu kWh, thấp hơn khoảng 34,7% so với trung bình cùng kỳ năm 2025.

Xét riêng 04 nhà máy thủy điện lớn (Bình Điền, Hương Điền, Tả Trạch và A Lưới), tổng sản lượng điện mùa cạn năm 2025 khoảng 867,2 triệu kWh cao hơn 38,5% so với TBTK 2015-2025 (626 triệu kWh) và dự kiến mùa cạn 2026 khoảng 494 triệu kWh, thấp hơn so với cùng thời kỳ năm 2025 (khoảng 43%) và thấp hơn TBTK 2015-2025 khoảng 21%.



Hình 7. Nhu cầu phát điện của 04 hồ chứa lớn trong mùa cạn năm 2026

IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC

Trên cơ sở thông tin, số liệu hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước của 04 hồ chứa lớn, quan trọng (Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, A Lưới); 14 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu m³ trở lên; nguồn nước trên các tiểu LVS, trong các TCN dưới đất; dự báo khí tượng, thủy văn trên các LVS¹¹; nhận định khả năng nguồn nước trên LVS Hương trong mùa cạn năm 2026 ở **“Trạng thái bình thường”**.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cấp cho các mục đích sử dụng và các yêu cầu về bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí, việc tính toán, đánh giá theo các vùng, các nguồn nước, cụ thể như sau:

- Mức độ đáp ứng của 04 hồ chứa lớn Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, A Lưới cho các nhu cầu sử dụng nước (sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, nông nghiệp, thủy điện, du lịch, cảnh quan...) của các tiểu vùng: đồng bằng Bắc

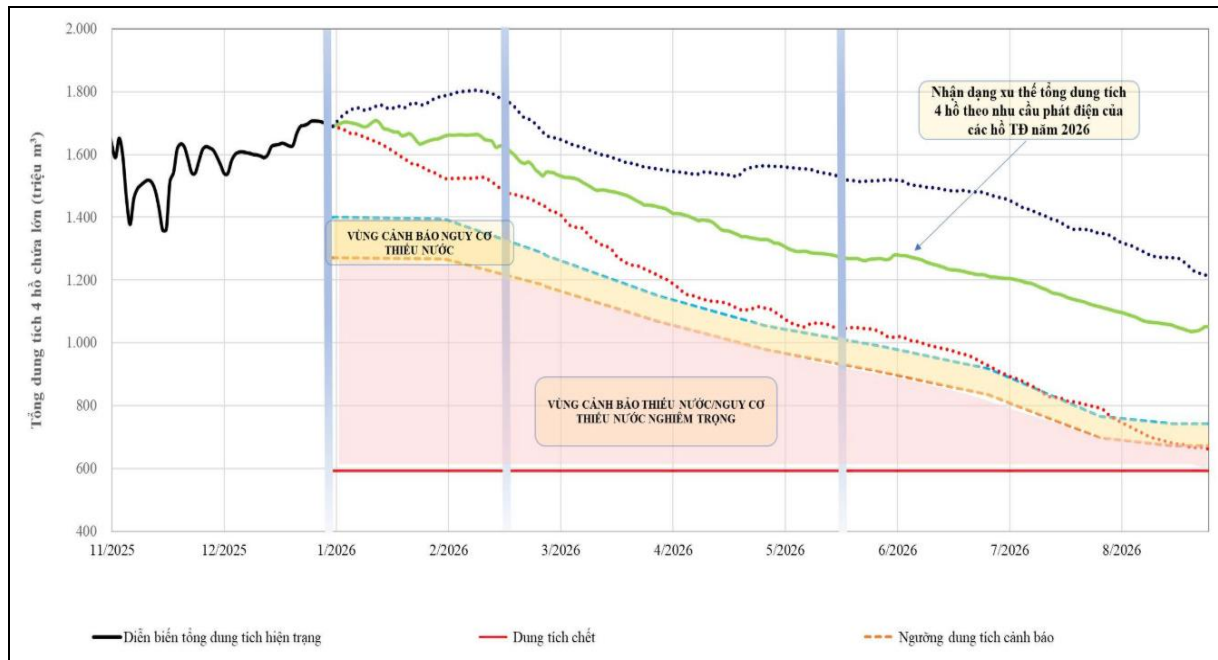
¹¹ Số liệu các Bộ, ngành, địa phương cung cấp

sông Bồ; đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương; đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận.

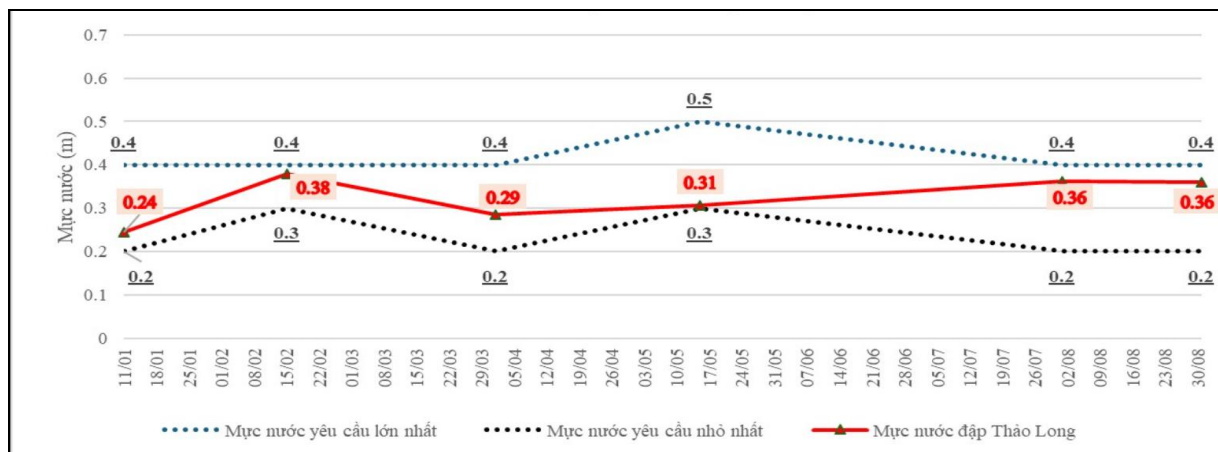
- Mức độ đáp ứng của nguồn nước các tiểu vùng nằm ngoài phạm vi điều tiết nước của 04 hồ chứa lớn nêu trên gồm: thượng sông Bồ; LVS Hữu Trạch; LVS Tả Trạch; Ô Lâu và phụ cận; LVS Truồi; LVS Bàn Lu; LVS A Sáp và một phần đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận.

1. Đối với các hồ chứa lớn

Mức độ đáp ứng của 04 hồ chứa được đánh giá như sau: đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, nông nghiệp ở hạ du và lượng nước phục vụ phát điện (từ tháng 01-8/2026) theo dự kiến (thấp hơn khoảng 21% so với TBTK 2015-2025).



Hình 8. Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 04 hồ chứa lớn



Hình 9. Diễn biến mực nước đập Thào Long trong mùa cạn 2026

Như vậy, với hiện trạng tích nước đầu mùa cạn và diễn biến nguồn nước của các hồ chứa Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, A Lưới kết hợp với chế độ vận hành của đập Thảo Long, về cơ bản thì nguồn nước đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước ở hạ du trong thời gian mùa cạn.

Với tổng lượng xả khoảng 2,8 tỷ m³ trong suốt mùa cạn, kết hợp với chế độ vận hành của đập Thảo Long, nhận định mực nước thượng lưu đập Thảo Long đáp ứng theo yêu cầu¹² với mực nước trung bình đạt khoảng 0,34 m.

Tuy nhiên, nếu vận hành các hồ chứa, nhất là đập Thảo Long không hợp lý thì nguồn nước của 04 hồ chứa vẫn có khả năng không đáp ứng đủ lượng nước cho các nhu cầu dùng nước ở hạ du trong các tháng cuối mùa cạn năm 2026.

2. Đối với các tiểu vùng

Trên cơ sở tính toán, dự báo mưa, dòng chảy, nhu cầu sử dụng nước và hiện trạng, quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng nước trên 07 tiểu vùng, nguồn nước ***cơ bản ở trạng thái bình thường***, khả năng không xảy ra tình trạng thiếu nước trên diện rộng.

Tuy nhiên, một số tiểu vùng vẫn còn có nguy cơ xuất hiện tình trạng thiếu nước cục bộ, do thiếu hụt lượng mưa, dòng chảy thì nguyên nhân chủ yếu là do năng lực lấy nước và số lượng các công trình khai thác, công trình tích trữ nước còn thiếu, chưa đồng bộ. Việc thiếu nước các khu vực này ảnh hưởng chủ yếu đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân.

2.1. Tiểu vùng Ô Lâu và phụ cận

Toàn vùng hiện có 34 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 06 hồ dung tích trên 01 triệu m³ (hồ Hòa Mỹ, Thiềm Lúa, Trầm Nãi, Trầm Giàng, Thôn Niêm, Mỹ Xuyên), đặc biệt có hồ Hòa Mỹ dung tích 9,67 triệu m³ cấp cho các xã: Phong Điền, Phong Thái, TP. Huế. Tiểu vùng được quy hoạch xây dựng ***hồ Ô Lâu Thượng với dung tích 96 triệu m³*** để tạo nguồn cho hồ Hòa Mỹ, đập Cửa Lác và tưới ổn định cho vùng hạ du sông Ô Lâu.

Nguồn nước cơ bản ở trạng thái bình thường, nhưng các khu vực nằm ngoài phạm vi cấp nước bởi các hồ chứa vẫn có nguy cơ xảy ra thiếu nước vào các tháng nửa cuối mùa cạn năm 2026 do khả năng thiếu hụt lượng mưa, tại một số khu vực thuộc các xã ven biển: ***Phong Phú, Phong Quảng, Thuận An và Phong Dinh***.

2.2. Các tiểu vùng: thượng sông Bồ, LVS Hữu Trạch, LVS Tả Trạch và LVS A Sáp

Tiểu vùng thượng sông Bồ không có hồ chứa thủy lợi; LVS Hữu Trạch có 08 hồ chứa thủy lợi và được quy hoạch 03 hồ chứa thủy lợi; LVS Tả Trạch có 04 hồ chứa thủy lợi (không xét hồ Tả Trạch) và được quy hoạch 05 hồ chứa thủy lợi; LVS A Sáp có 22 hồ chứa thủy lợi và được quy hoạch 04 hồ chứa thủy lợi.

¹² Quyết định số 1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ

Các hồ chứa thủy lợi hiện tại vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của vùng nên một số khu vực vẫn có nguy cơ thiếu nước vào các tháng nửa cuối mùa cạn do nằm ngoài phạm vi cấp nước và khả năng thiếu hụt lượng mưa tại một số khu vực của các xã: **Bình Điền, Phong Điền, A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3 và A Lưới 4.**

2.3. Lưu vực sông Bù Lu

Trên LVS Bù Lu có hồ Thủy Yên với tổng dung tích khoảng 8,75 triệu m³ và được quy hoạch thêm hồ Thủy Cam với dung tích 10,2 triệu m³ cấp cho Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và sản xuất nông nghiệp của xã Chân Mây - Lăng Cô.

Năng lực của các hồ chứa hiện tại về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước nên một số khu vực vẫn có nguy cơ thiếu nước vào các tháng nửa cuối mùa cạn năm 2026 do khả năng thiếu hụt lượng mưa như xã **Chân Mây - Lăng Cô.**

2.4. Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận

Tiểu vùng này cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước bởi khả năng điều tiết của các hồ chứa Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền. Riêng 03 xã/phường ven biển ngoài phá Cầu Hai thường xuyên thiếu nước (gồm: **phường Thuận An, xã Vinh Lộc, xã Phú Vinh**) do vùng không thuộc phạm vi cấp nước từ các hồ chứa trên và chưa có công trình thủy lợi.

3. Đối với nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất mùa cạn năm 2026 trên LVS Hương cơ bản tiếp tục đáp ứng cho việc khai thác nước dưới đất của các công trình hiện có. Tùy thuộc vào mức độ chứa nước, chế độ, lưu lượng khai thác tại các khu vực khác nhau có thể xây dựng các công trình khai thác phù hợp.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở kết quả dự báo xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất, khí tượng, thủy văn trên LVS Hương, nhu cầu sử dụng nước, yêu cầu về nguồn nước trên lưu vực phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, nông nghiệp, thủy điện và các yêu cầu về bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, về tổng thể nguồn nước cơ bản ở **trạng thái bình thường**. Tuy nhiên, vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước nếu nguồn nước không được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

Thiếu nước cục bộ vẫn có khả năng xảy ra tại một số tiểu vùng vào các tháng nửa cuối mùa cạn năm 2026 như:

(1) Một số khu vực trên địa bàn các xã: **Bình Điền, Phong Điền, A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3 và A Lưới 4** thuộc các tiểu vùng thượng sông Bồ, Ô Lâu và vùng phụ cận, LVS Hữu Trạch, LVS Tả Trạch, LVS Bù Lu, LVS A Sáp, do thiếu các công trình khai thác, công trình thủy lợi;

(2) Một số khu vực thuộc vùng đồng bằng ven biển ngoài đầm Cầu Hai và phá Tam Giang thiếu nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp do nằm ngoài phạm vi cấp nước của các công trình thủy lợi thuộc các tiểu vùng Ô Lâu và vùng phụ cận (gồm 03 xã: **Phong Phú, Phong Quảng, Thuận An**), thượng sông Bồ (**xã A Lưới 1**) và LVS A Sáp (03 xã: **Phong Điền, A Lưới 3 và A Lưới 4**); đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận (03 xã/phường: **Thuận An, Vinh Lộc, Phú Vinh**);

(3) Một số suối suy giảm nguồn nước vào mùa cạn, do thiếu hụt lượng mưa các tháng 2, 3/2026 nên không đáp ứng được nhu cầu của các nhà máy nước: Chân Mây, A Lưới, Lộc Trì, Bình Điền thuộc các tiểu vùng: sông A Sáp và phụ cận (**các xã: Phong Điền, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4**); sông Bù Lu (**xã Chân Mây - Lăng Cô**); Thượng sông Bồ (**xã Bình Điền**); Ô Lâu và phụ cận (**xã Phong Dinh**).

2. Kiến nghị

Để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, đặc biệt là ưu tiên bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt trên LVS Hương trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị như sau:

2.1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước **theo nhu cầu sử dụng nước bình thường** của từng ngành, lĩnh vực và địa phương¹³; kế hoạch được lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, **tránh thất thoát, lãng phí**, dự phòng nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

Bộ Công Thương chỉ đạo việc tính toán, đề xuất vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy điện lớn; rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn điện cho phù hợp với KBNN được công bố¹⁴.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố Huế

- Tổ chức rà soát, cập nhật kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với kịch bản nguồn nước đã được cập nhật, công bố; ưu tiên bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước, đặc biệt trong thời kỳ dùng nước gia tăng và bảo đảm lưu thông của dòng chảy không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước hạ du phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý hồ chứa thủy điện, thủy lợi thượng lưu cng cấp, trao đổi thông tin vận hành để chủ động thời gian lấy nước khi các hồ vận hành xả nước; sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả.

¹³ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

¹⁴ Điểm a khoản 3 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Xây dựng các công trình điều tiết, trữ nước, khai thác nước trong quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan, ưu tiên các tiểu vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước (tiểu vùng Ô Lâu và phụ cận, khu vực đồng bằng ven biển ngoài đầm Cầu Hai và Phá Tam Giang thuộc tiểu vùng Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận, LVS Bù Lu...).

- Chỉ đạo, nghiên cứu xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất đối với các khu vực có nguy cơ bị thiếu nguồn nước mặt, đặc biệt đối với khu vực đồng bằng ven biển ngoài đầm Cầu Hai và phá Tam Giang.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động xả nước thải, các nguồn thải, đặc biệt nguồn thải của các khu/cụm công nghiệp xả ra sông, suối, đặc biệt là khu vực lấy nước của Nhà máy nước Vạn Niên nhằm đảm bảo an ninh nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất và hoạt động văn hóa, du lịch.

- Chỉ đạo đơn vị cấp nước có kế hoạch bổ sung nguồn nước vào tháng mùa cạn đối với các nhà máy nước có nguy cơ bị thiếu hụt nguồn nước cấp cho sinh hoạt như các Nhà máy Chân Mây, A Lưới, Lộc Trì, Bình Điền.

- Khẩn trương chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối¹⁵ (ngoài danh sách các hồ, đập thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Hương) theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Khẩn trương xây dựng, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định¹⁶.

Tổ chức theo dõi, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, sử dụng nước trong vùng việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố.

- Kiểm soát chặt chẽ việc vận hành đập Thảo Long đảm bảo ngăn mặn, giữ nguồn nước ngọt, phối hợp với các hồ chứa Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, A Lưới đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước, giao thông thủy ở hạ du và cải thiện cảnh quan, du lịch thành phố Huế và đảm bảo không gây ngập úng các vùng trũng sông Hương, sông Bồ phía thượng lưu; đồng thời chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành đập Thảo Long đảm bảo các nhiệm vụ công trình, tránh thất thoát nguồn nước, giảm thiểu áp lực cấp nước và tăng hiệu quả phát điện cho các hồ chứa phía thượng lưu.

¹⁵ Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã các Văn bản đôn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNMT-TNN ngày 14/8/2025 để đôn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

¹⁶ Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

2.3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật KBNN trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai KBNN đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên LVS. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN.

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên các LVS, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước¹⁷.

d) Cục Khí tượng Thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đã được nhận định trong KBNN¹⁸.

¹⁷ Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước;

¹⁸ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Phụ lục I
PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

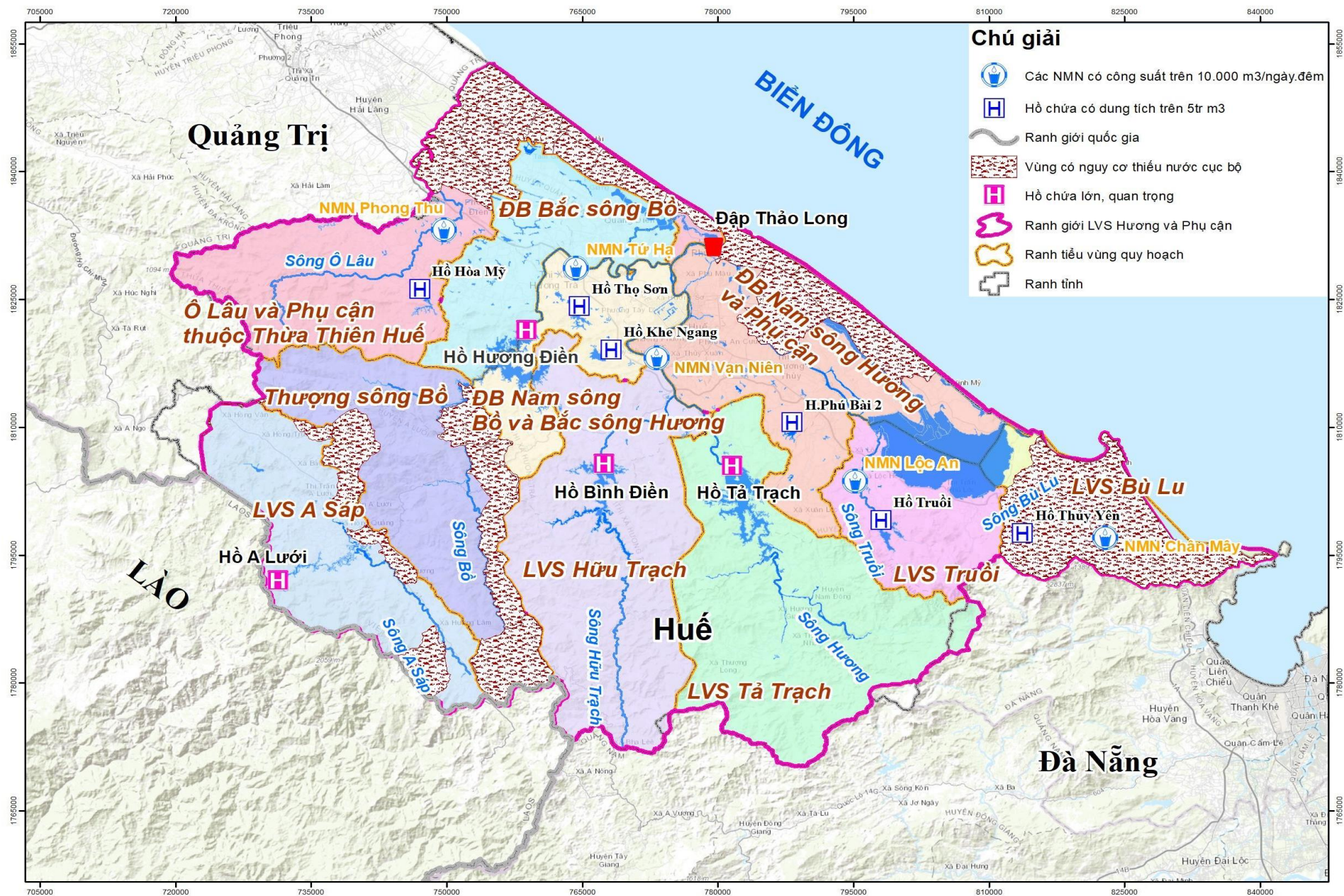
STT	Tên tiểu vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh/xã)	Diện tích (km ²)
1	Đồng bằng Bắc sông Bồ	Thành phố Huế: các xã Đan Điền, Quảng Điền và các phường Hóa Châu, Phong Điền, Phong Thái.	337
2	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	Thành phố Huế: các xã A Lưới 5, Bình Điền và các phường Hóa Châu, Hương An, Hương Trà, Kim Long, Kim Trà, Phú Xuân.	260
3	Thượng sông Bồ	Thành phố Huế: các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5, Bình Điền, Phong Điền và phường: Phong Thái.	576
4	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	Thành phố Huế: các xã Hưng Lộc, Phú Vang, Phú Vinh, Vinh Lộc và các phường An Cựu, Dương Nỗ, Hương Thủy, Mỹ Thượng, Phú Bài, Phú Hồ, Thanh Thủy, Thuận An, Thuận Hóa, Thủy Xuân, Vỹ Dạ.	627
5	LVS Hữu Trạch	Thành phố Huế: các xã A Lưới 5, Bình Điền, Long Quảng và các phường Kim Long, Phú Bài.	688
6	LVS Tả Trạch	Thành phố Huế: các xã Hưng Lộc, Long Quảng, Khe Tre, Nam Đông và các phường: Phú Bài, Thanh Thủy. Thành phố Đà Nẵng: xã Hải Vân	735
7	Ô Lâu và phụ cận	Thành phố Huế: các phường: Hóa Châu, Phong Điền, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng, Thuận An	642
8	LVS Truồi	Thành phố Huế: các xã Khe Tre, Lộc An, Phú Lộc.	205
9	LVS Bù Lu	Thành phố Huế: các xã Chân Mây - Lăng Cô, Phú Lộc.	111
10	LVS A Sáp	Thành phố Huế: các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4 và phường: Phong Điền.	467

Phụ lục II**DANH SÁCH HỒ CHỨA THỦY LỢI NHỎ LƯU VỰC SÔNG HƯƠNG**(Quy mô tổng dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ trở lên)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Tiểu vùng	Mực nước hồ (m)		Dung tích hồ (Tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (Tr.m ³)
		Xã/phường	Tỉnh/thành phố		MNDBT	MNC	Toàn bộ	Hữu ích	
1	Hồ Truồi	Lộc An	Thành phố Huế	LVS Truồi	42,0	20,0	55,21	51,03	53,36
2	Hồ Khe Ngang	Kim Long	Thành phố Huế	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	13,2	4,8	15,07	12,38	13,75
3	Hồ Hòa Mỹ	Phong Điền	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	35	21,5	9,67	8,97	10,43
4	Hồ Thủy Yên	Chân Mây - Lăng Cô	Thành phố Huế	LVS Bù Lu	36,4	16,0	8,751	7,96	6,77
5	Hồ Thọ Sơn	Kim Trà	Thành phố Huế	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	19,5	8,8	5,47	5,32	5,58
6	Hồ Phú Bài 2	Phú Bài	Thành phố Huế	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	16,3	7,0	6,2	4,92	6,23
7	Hồ Mỹ Xuyên	Phong Dinh	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	5	3,2	4,444	2,31	4,09
8	Hồ Châu Sơn	Thanh Thủy	Thành phố Huế	Đồng bằng Nam sông Hương và phụ cận	6,3	0,15	2,034	1,88	2,04
9	Hồ Thiềm Lúa	Phong Dinh	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	2,7	2,0	1,89	0,66	1,93
10	Hồ Thôn Niêm	Phong Dinh	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	3,1	2,2	1,41	0,54	1,29
11	Hồ Trầm Nãi	Phong Dinh	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	2,85	0,6	2,3	2,12	-
12	Hồ Trầm Giàng	Phong Dinh	Thành phố Huế	Ô Lâu và phụ cận	3,3	2,0	1,43	1,31	-
13	Hồ Khe Rung	Kim Long	Thành phố Huế	LVS Hữu Trạch	16,9	12,0	1,38	1,13	-
14	Hồ Khe Nước	Kim Long	Thành phố Huế	Đồng bằng Nam sông Bồ và Bắc sông Hương	13,3	6,0	1,17	1,13	-

Ghi chú “-” các hồ không quan trắc mực nước hồ, dung tích trữ



Hình 10. Sơ đồ các khu vực có nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ trong mùa cạn năm 2026

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC	5
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt.....	5
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất	6
3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa.....	6
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC	9
1. Xu thế thời tiết.....	9
2. Xu thế diễn biến lượng mưa	9
3. Xu thế diễn biến dòng chảy	9
4. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất	9
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH.....	10
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	10
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	10
3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện	11
IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC.....	11
1. Đối với các hồ chứa lớn.....	12
2. Đối với các tiểu vùng.....	13
2.1. Tiểu vùng Ô Lâu và phụ cận	13
2.2. Các tiểu vùng: thượng sông Bò, LVS Hữu Trạch, LVS Tả Trạch và LVS A Sáp.....	13
2.3. Lưu vực sông Bù Lu.....	14
3. Đối với nguồn nước dưới đất.....	14
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	14
1. Kết luận	14
2. Kiến nghị	15